zhuàn lái zhuàn qù

转来转去

verb phrase · to wander around; to go back and forth

Example Sentences

tā zài fáng jiān lǐ zhuàn lái zhuàn qù
他在房间里转来转去。

He is wandering around the room.

xiǎo gǒu zài huā yuán lǐ zhuàn lái zhuàn qù hǎo xiàng zài zhǎo dōng xi
小狗在花园里转来转去，好像在找东西。

The little dog is wandering around the garden, as if looking for something.

Trace each character, then write the word on your own.

转 转 转 转 转 转 转 转 转 转 转

来 来 来 来 来 来 来 来 来 来

转 转 转 转 转 转 转 转 转 转 转

去 去 去 去 去 去 去 去